

SỞ Y TẾ AN GIANG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT  
LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2024**

(Thực hiện theo Quyết định số 4969/QĐ-BYT ngày 01/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế và  
Công văn hướng dẫn số 1618/KCB-QLCL ngày 02/11/2017 của  
Cục trưởng Cục Quản lý khám chữa bệnh)

Bệnh viện:	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ TÂN</b>
Hình thức kiểm tra	<b>Tự kiểm tra</b>
Ngày kiểm tra	<b>22/11/2024</b>
Tổng số tiêu chí	<b>82</b>
Tổng số điểm	<b>306</b>
Số điểm trung bình	<b>3,71</b>

Ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm **2024**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ**  
(ký tên và đóng dấu)

**Trương Tấn Thành**

Tên cơ sở

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ TÂN

Mã cơ sở

12505

Địa chỉ

123 Hải Thượng Lãn Ông

Giờ làm việc

7g00-17g00

Kinh độ

105,351335

Vĩ độ

10,597533

Tỉnh/ TP

An Giang

Q/Huyện

Huyện Phú Tân

Phường/Xã

Thị trấn Phú Mỹ

Số GPĐ

00539/AG-GPĐ

Ngày cấp

07/08/2022

Nơi cấp

Sở Y Tế An Giang

Mã số BHYT

89005

ĐT cơ sở

02693827359

Email

ttvt.phutan@angiang.gov.vn

ĐD nóng

0967901919

Fax

02693827359

Tuyển

3. Quận/Huyện

Chủ quản

Sở Y Tế An Giang

Hạng

Hạng III

Loại

Đa khoa

Giám Đốc

Trương Tấn Thành

Di động

0913969082

Email

truongtananh67@gmail.com

Tr.phòng KHTH

Nguyễn Phú Khương

Di động

0913469998

Email

nguyenphukhuong999@gmail.com

Tr.phòng TCKT

Hồ Thị Bích Thu

Di động

0989679009

Email

htbthu@gmail.com

Tr.phòng TCCB

Nguyễn Thái Bình

Di động

0946555539

Email

thaibinhvpt@gmail.com

Cán bộ TK

Hoàng Minh Tân

Di động

0974723273

Email

hoanggia.yhoccotruyen130112@gmail.com

TP chất lượng

Nguyễn Phú Khương

Di động

0913469998

Email

nguyenphukhuong999@gmail.com

TP điều dưỡng

Nguyễn Thời Đại

Di động

0913995300

Email

erannguyen82pt@gmail.com

## II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	Năm 2023	Năm 2024	So sánh
1	1. Tổng số giường kế hoạch	210	210	100.00
2	2. Tổng số giường thực kê	259	259	100.00
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng			
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)			
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	53.9	70.25	130.33
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	63.81	86.64	135.78
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	133,653	133,653	100.00
8	Tổng số bàn khám	28	27	96.43
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	201,894	212,715	105.36
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	6,131	7,695	125.51
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	195,763	205,020	104.73
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)			
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định			
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định			
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	1,373	2,252	164.02
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	5,375	5,017	93.34
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	5,219	4,814	92.24
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	156	203	130.13
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi $\geq 60$ tuổi (tất cả các đối tượng):	84,000	89,350	106.37
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	82,552	88,126	106.75
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	1,448	1,224	84.53
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	0		0.00
23	8. Tổng số lượt chuyên khám:	6,977	7,729	110.78
24	8a. Chuyên khám BV tuyến trên	3,905	4,762	121.95
25	8b. Chuyên khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	3,072	2,963	96.45
26	8c. Chuyên khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	0	4	0.00
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	1,994	2,083	104.46
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	8,458	8,234	97.35
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	13,903	13,354	96.05
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	1,538	1,424	92.59
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	12,364	11,930	96.49

32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)			
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	1	1	100.00
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định			
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	122	350	286.89
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	1,662	1,228	73.89
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1,662	1,180	71.00
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	65	48	73.85
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi ( $\geq 60$ tuổi)	53,465	4,154	7.77
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	52,423	3,985	7.60
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	1,042	169	16.22
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	0	0	0.00
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	14,057	13,306	94.66
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	5,234	4,380	83.68
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	7,031	7,206	102.49
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	955	811	84.92
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	775	868	112.00
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	62	41	66.13
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	1,649	1,713	103.88
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	968	995	102.79
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	401	480	119.70
52	17c. Chuyển tuyến dưới			
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	280	238	85.00
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	49,802	52,261	104.94
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	3.54	3.94	111.30
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ( $20 = 20a + 20b$ )	1		
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	1		
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện			
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$ ):	1,654	1,839	111.19
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt		0	0.00
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	217	247	113.82
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	274	322	117.52
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	1,163	1,270	109.20
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:		0	0.00
65	22a. Số phẫu thuật nội soi		0	0.00
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu		0	0.00
67	22c. Số phẫu thuật la-ze		0	0.00
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	15,701	19,037	121.25
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	362	359	99.17
70	23b. Số thủ thuật loại 1	560	699	124.82
71	23c. Số thủ thuật loại 2	8,228	11,490	139.65

72	23d. Số thủ thuật loại 3	6,551	6,489	99.05
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	602	563	93.52
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	187	227	121.39
75	24b. Số ca tử vong mẹ		0	0.00
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh		0	0.00
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	224	246	109.82
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0	0	0.00
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	224.4	246.75	109.96
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)		0	0.00
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	139,611	155,948	111.70
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	78,878	83,762	106.19
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	60,733	72,186	118.86
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.			0.00
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	45,214	43,845	96.97
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	35,892	33,313	92.81
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	9,322	10,532	112.98
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.			0.00
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a + 28b + 28c)	3,726	2,902	77.89
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	914	86	9.41
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,812	2,816	100.14
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.			0.00
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a + 29b + 29c)			0.00
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú			0.00
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV			0.00
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.			0.00
97	30. Tổng số chụp X quang (30 = 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	22,756	21,386	93.98
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	8,645	9,241	106.89
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	14,111	12,145	86.07
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.			0.00
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b + 31c)			0.00
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú			0.00

103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú			0.00
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.			0.00
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)			0.00
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú			0.00
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú			0.00
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.			0.00
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)			0.00
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú			0.00
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú			0.00
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;			0.00
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	20,574	20,860	101.39
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	9,278	10,242	110.39
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	11,296	10,618	94.00
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.			0.00
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	241	464	192.53
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	5	32	640.00
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	236	432	183.05
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	47	56	119.05
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	47	56	119.05
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)			0.00
123	36b. Số tai biến do truyền máu			0.00
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật			0.00
125	36d. Số tai biến do thủ thuật			0.00
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)			0.00
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa			0.00
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	4	6	150.00
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	2	2	110.00
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	2	4	200.00
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	4,290	4,290	100.00
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	2,289	2,418	105.64
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	276	277	100.36
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	60	62.8	104.67

135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:			0.00
136	39a1. Ghép Gan			0.00
137	39a2. Ghép Thận			0.00
138	39a3. Ghép Tim			0.00
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu			0.00
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu			0.00
141	39a6. Ghép giác mạc			0.00
142	39a7. Phẫu thuật tim hở			0.00
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín			0.00
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng			0.00
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối			0.00
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo			0.00
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm			0.00
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)			0.00
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	8,451	10,397	123.03
150	39b1. Thủy châm	436	603	138.30
151	39b2. Điện châm	3,216	3,750	116.60
152	39b3. Hào châm			0.00
153	39b4. Nhĩ châm			0.00
154	39b5. Cứu			0.00
155	39b6. Giác			0.00
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	588	1,286	218.71
157	39b8. Xông hơi thuốc			0.00
158	39b9. Ngâm thuốc			0.00
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ			0.00
160	39b11. Vận động trị liệu			0.00
161	39b12. Vật lý trị liệu	4,211	4,758	112.99
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)			0.00
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)			0.00
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)			0.00
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	1	1	100.00
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyên trên, chuyển giao tại BV	1		
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai		1	0.00
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	38	55	144.74
169	41a. Bác sỹ	25	42	168.00
170	41b. Dược sỹ			0.00
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV			0.00
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị			0.00
173	41e. Đối tượng khác	13	13	100.00
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyến (lượt người)	38	55	144.74
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	32	33	103.12

176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyên giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)			0.00
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	58	92	158.62
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	67	86	128.36
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn			0.00
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816		2	0.00
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	15	15	100.00
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:			0.00
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:			0.00
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế			0.00
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước			0.00
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)			0.00
187	52a. Bác sỹ			0.00
188	52b. Dược sỹ			0.00
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV			0.00
190	52d. Quản lý bệnh viện			0.00
191	52e. Đối tượng khác			0.00
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)			0.00
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện			0.00
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định			0.00
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án			0.00
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật			0.00
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mù nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn			0.00
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng			0.00
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần			0.00
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế			0.00
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)			0.00
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế			0.00



**TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH NGHIỆP VỤ - ĐD**



**NGUYỄN PHÚ KHƯƠNG**

## **II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)**

### **38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2024**

- Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh bằng máy sốc điện
- Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
- Điều trị phẫu thuật móng chọc thịt
- Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2
- Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay
- Gọt giác mạc đơn thuần

### **38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2024**

- Nội soi dạ dày can thiệp, làm clo test chẩn đoán H.Pylori
- Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc

### **40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2024**

- Nội soi dạ dày can thiệp, làm clo test chẩn đoán H.Pylori

### **43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2024**

*Kỹ thuật Cấp cứu hồi sức tim phổi trẻ em*

*Xử trí sốc phản vệ*

*Xử trí ngộ độc thực phẩm*

*Sơ cứu gãy xương sườn, xương đùi*

*Xử trí nhiều cas ngộ độc thực phẩm cùng lúc*

### **44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2024**

### **51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2024**

*Khoa Nội*

### III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

No	Chỉ số hoạt động	Năm 2023	Năm 2024	(%)So sánh
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ) (đv tính nghìn đồng)	121,382,507	128,044,502	105.49
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	38,153,000	49,783,697	130.48
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	12,592,930	9,542,773	75.78
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	68,139,259	67,833,637	99.55
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	0	0	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	2,497,318	884,395	35.41
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	80,732,189	77,376,410	95.84
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	58,001,897	50,035,283	86.26
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	22,730,292	27,341,127	120.28
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	0	0	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	103,917,589	124,978,227	120.27
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	49,648,049	71,545,290	144.1
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	5,028,645	4,252,358	84.56
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	365,867	166,398	45.48
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị		0	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị		0	
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	46,592,421	47,747,526	102.48
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên chuyên dụng).	116,188	0	0
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):		0	
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	568	373	65.67
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	0,038	0,026	68.42
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	2,532,286	1,433,053	56.59
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	17,446,918	3,026,275	17.35
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:		0	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	7,124,918	3,026,275	42.47
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	5,664,918	2,261,275	39.92
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	570,000	260,000	45.61
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	125,000	50,000	40

29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	765,000	455,000	59.48
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	6,171,804	3,686,440	59.73
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	4,316,472	1,800,000	41.7
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	578,487	615,000	106.31
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	249,140	271,440	108.95
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	1,027,705	1,000,000	97.3
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế		0	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng )	15,583	11,293	72.47
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	263	743	282.51
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	42,620,352	42,503,728	99.73
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	13,532,805	16,654,020	1,236
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	29,087,547	25,849,708	88.87
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a + 10b + 10c)	44,147,854	40,893,200	92.63
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	38,696,892	35,785,901	92.48
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	5,450,962	3,443,668	63.18
44	10c. Tiền thuốc khác	0	1,663,631	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	44,147,854	40,893,200	92.63
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1+ 11a2+ 11a3+ 11a4+ 11a5+ 11a6)	40,040,309	39,148,204	97.77
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	6,856,658	7,152,176	104.31
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	2,739,010	1,828,293	66.75
49	11a3. Tiền Dịch truyền	332,589	470,344	141.42
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	520,736	636,769	122.28
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	29,591,316	29,060,622	98.21
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b= 11b1+ 11b2+ 11b3+ 11b4):	4,107,275	1,744,996	42.49
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	4,107,275	1,744,996	42.49
54	11b2. Tiền thuốc Nam		0	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc			
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất			
57	- Hoàn cứng			
58	- Hoàn mềm			
59	- Cao lỏng			
60	- Cao dán			
61	- Thuốc bột			
62	- Thuốc viên nhộng			
63	- Thuốc viên nén			
64	- Chè			
65	- Chế phẩm khác			
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	827,130	884,763	106.97
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	2,507,983	1,188,062	47.37

68	14. Tiền mua vaccin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	895,355	100,237	11.2
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	1,100,202	356,830	32.43
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	8,496,013	8,028,510	94.5
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	722,809	776,509	107.43
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	977,373	2,715,676	277.85
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	3,073,745	3,373,076	109.74
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	7,868,415	8,203,172	104.25
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	8,919,765	10,165,546	113.97
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	0	0	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	67,296,921	65,084,189	96.71
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	65,905,179	67,833,637	102.93
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	32,837,457	32,548,396	99.12
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	367,907	17,027	4.63
81	22e. TS vượt trần		0	
82	22f. TS vượt quỹ		0	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán		17,027	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)			

**TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

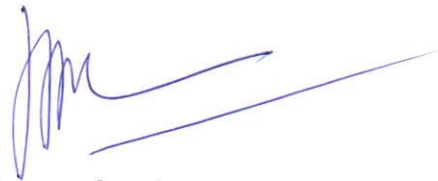
**HỒ THỊ BÍCH THU**

#### IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2024			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sĩ	126	35	91	47
2	- Giáo sư Y				
3	- Phó giáo sư Y				
4	- Tiến sĩ y học				
5	- Thạc sĩ y khoa	1		1	
6	- Chuyên khoa II Y	1		1	
7	- Chuyên khoa I Y	30	1	29	7
8	- Bác sĩ	36	23	13	16
9	- Y sĩ làm công tác điều trị	58	11	47	24
10	b) Tổng số Dược	43	10	33	28
11	- Giáo sư Dược				
12	- Phó giáo sư Dược				
13	- Tiến sĩ Dược				
14	- Thạc sĩ Dược				
15	- Chuyên khoa II				
16	- Chuyên khoa I	3		3	2
17	- Dược sĩ Đại học	12	3	9	5
18	- Dược sĩ Trung học/KTV dược TH	26	7	19	20
19	- Dược tá (sơ học)	2		2	1
20	c) Tổng số Điều dưỡng	79	17	62	28
21	- Tiến sĩ / Thạc sĩ điều dưỡng	0			
22	- Đại học điều dưỡng	17		17	6
23	- Cao đẳng điều dưỡng	1	1		1
24	- Trung học điều dưỡng	57	16	41	21
25	- Sơ học điều dưỡng	4		4	
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	21	2	19	21
27	- Thạc sĩ hộ sinh				
28	- Đại học hộ sinh	1		1	1
29	- Cao đẳng hộ sinh				
30	- Trung học hộ sinh	18	2	16	18
31	- Sơ học hộ sinh	2		2	2
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	18	9	9	10
33	- Thạc sĩ KTV				
34	- Đại học KTV	10	8	2	6
35	- Cao đẳng KTV				
36	- Trung học KTV	8	1	7	4
37	- Sơ học KTV				
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	20	18	2	20
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	24		24	9
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ				

41	- Đại học	12		12	7
42	- Cao đẳng	2		2	
43	- Trung học	331	91	240	163
44	- Sơ học				
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)				
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI				
47	1. Bác sĩ				
48	2. Y sĩ				
49	3. Dược sĩ đại học				
50	4. Dược sĩ Trung học				
51	5. Điều dưỡng				
52	6. Hộ sinh				
53	7. Kỹ thuật viên				
54	8. Hộ lý				
55	9. Các đối tượng khác				
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	29		29	5
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	3		3	
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	26		26	5
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)				
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ				
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường				
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có				
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ				
64	d. Khác				

**TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**



**NGUYỄN THÁI BÌNH**

## V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

### 1. Các Phòng chức năng

STT	Tên phòng	TS Cán bộ	TS Bác sĩ	TS Điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS Dược sĩ
1	Ban giám đốc	3	3		
2	Phòng KHNH - ĐD	7	3	2	2
3	Phòng TCHC	15			1
4	Phòng TCKT	12		2	1
5	Phòng Dân Số - TT & GDDSK	6	1		

### 2. Các Khoa Lâm sàng.

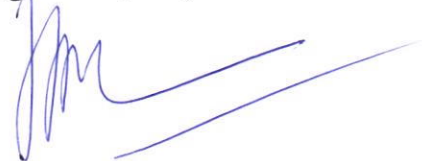
STT	Tên khoa/Trung tâm	TS Giường bệnh thực tế	TS Cán bộ	TS Bác sĩ	TS Điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS Dược sĩ
1	Khoa Khám bệnh		41	20	12	
2	Khoa Cấp Cứu - HSTC và CĐ	34	23	6	8	1
3	Khoa Nội	75	24	7	5	1
4	Khoa Ngoại - PT - GMHS	42	25	7	10	1
5	Khoa CSSKSS và Phụ Sản	35	22	7	9	1
6	Khoa Nhi	49	14	3	5	1
7	Khoa Truyền Nhiễm	24	12	3	5	1
8	Khoa RHM - Mắt - TMH		14	6	6	
9	Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS		16	4	1	1

### 3. Các khoa Cận lâm sàng/hỗ trợ

STT	Tên khoa/phòng	TS Cán bộ	TS Bác sĩ	TS Điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS Dược sĩ
1	Khoa Xét nghiệm	11		10	
2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh	9	3	2	1
3	Khoa Y tế công cộng - ATTP và DD	8	1	1	
4	Khoa Dược - TTB VTYT	21			19
5	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn	8		4	1

**TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**

(ký và ghi rõ họ tên)



**NGUYỄN THÁI BÌNH**





47	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	B66																	
48	Sán Echinococ - Echinococcosis	B67																	
49	Giun rổng - Dracunculiasis	B72																	
50	Giun onchocerca - Onchocerciasis	B73																	
51	Giun chỉ - Filariasis	B74																	
52	Giun móc - Hookworm diseases	B76																	
53	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiasis	B68-B71, B75, B77-B83	16	10	2														
54	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	B90	31	6				5	1										
55	Di chứng viêm tủy xám cấp - Sequelae of poliomyelitis	B91																	
56	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	B92																	
57	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác	A65-A67, A69-A70, A74, A77-A79, B58-B64, B85-B89, B94-	414	200	82			4							3	1			
<b>C02</b>	<b>Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms</b>	<b>C00-D48</b>	<b>962</b>	<b>526</b>	<b>32</b>			<b>301</b>	<b>158</b>						<b>10</b>	<b>2</b>			
58	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	C00-C14	22	9				10	9										
59	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	C15		1															
60	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach	C16		20	8				2										
61	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	C18		49	30				2	1									
62	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21		41	13				4										
63	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22		72	22				35	11									
64	U ác tụy - Malignant neoplasm of pancreas	C25		7	3				3	2									
65	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17, C23-c24, c26		21	3				4										
66	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32		3					5										
67	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34		26	7				7	3									
68	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic	C30-C31, C37-		7	1														
69	U ác xương và sụn khớp - Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	C40-C41		5	1														
70	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43		3	2														
71	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44		3	1														
72	U ác mạc treo và các mô mềm - Malignant neoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49		8	4														
73	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50		97	97				7	7									
74	U ác khác cơ quan sinh dục nữ - Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52, C57-C58		1	1				1	1									
75	U ác cổ tử cung - Malignant neoplasm of cervix uterus	C53		27	27				1	1									
76	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55		7	7														
77	U tiền liệt tuyến - Neoplasm neoplasm of prostate	C61		6					2										
78	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60, C62-C63		2															
79	U ác bàng quang - Malignant neoplasm of bladder	C67		6															
80	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of urinary tract	C64-C66, C68		7	4	1			1										
81	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69		5	5	5													
82	U ác não - Malignant neoplasm of brain	C71		6	1				1										
83	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70, C72		2	2				2	2									
84	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp - Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80, C97		56	40				5	4									
85	Bệnh Hodgkin - Hodgkin's disease	C81		1	1														
86	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85		5	4				1	1									
87	Bệnh bạch cầu - Leukaemia	C91-C95		18	9	1													
88	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan	C86, C88-C90, C96		4	4														
89	Caxinom cổ tử cung - Carcinoma insitu of cervix uterus	D06																	
90	U da lành - Benign neoplasm of skin	D22-D23		150	64	16			40	17					6	2			
91	U vú lành - Benign neoplasm of breast	D24		3	3														
92	U cơ trơn tử cung - Leiomyoma of uterus	D25		54	54				59	59									
93	U buồng trứng lành - Benign neoplasm of ovary	D27																	
94	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30		4					1	1									
95	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33		4	2														
96	U khác insitu, lành tính và các u tiến triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitius and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D05, D07-D21, D26, D28-D29, D31-D32, D34-D48		209	97	9			108	39					4				



136	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	H54		1																
137	Các bệnh khác của mắt và phần phụ mắt - Other diseases of the eye and adnexa	H30- H32,H34- H36,H43- H48,H51,H5 3-H55,H57- H59		188	122	1														
138	Viêm kết mạc, tổn thương khác của kết mạc	H10-H13		1480	864	96						20	10							
139	Viêm giác mạc, tổn thương khác của cùng mạc và giác mạc	H15-H22		415	169	10						8	4							
C08	<b>Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm</b> <b>Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process</b>	<b>H60-H95</b>		<b>2988</b>	<b>1755</b>	<b>218</b>						<b>771</b>	<b>565</b>					<b>2</b>	<b>1</b>	
140	Viêm tai giữa, bệnh khác của tai giữa và xương chũm - Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	H65-H75		694	380	133						3	2					2	1	
141	Mất thính giác - Hearing loss	H90-H91		14	5	1														
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	H60-H62, H80-H83, H92-H95		2280	1370	84						768	563							
C09	<b>Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn -</b> <b>Chapter IX: Diseases of the circulatory system</b>	<b>I00-I99</b>		<b>39599</b>	<b>21191</b>	<b>44</b>						<b>4964</b>	<b>3133</b>	<b>16</b>	<b>8</b>			<b>34</b>	<b>5</b>	
143	Thấp khớp cấp - Acute rheumatic heart disease	I00-I02																		
144	Bệnh thấp tim mãn - Chronic rheumatic disease	I05-I09		34	28	4						2								
145	Tăng huyết áp nguyên phát - Essential (primary) hypertension	I10		32427	17393	4						2616	1872							8
146	Bệnh tăng huyết áp khác - Other hypertensive diseases	I11-I15		2148	1143	1						6	2							2
147	Nhồi máu cơ tim - Acute myocardial infarction	I21-I22		23	5							207	88	4	2					
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác - Other ischaemic heart diseases	I20, I23-I25		2145	1070	3						498	273							1
149	Tắc động mạch phổi - Pulmonary embolism	I26		1	1															
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythmias	I44-I49		186	106							298	190	3	1					
151	Suy tim - Heart failure	I50		578	352	1						358	256	1	1					1
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	I27- I43, I51- I52		41	23	2						2								1
153	Chảy máu não - Intracerebral haemorrhage	I60-I62		8	6							1	1							
154	Nhồi máu não - Cerebral infarction	I63		33	18							6	3							
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I64		123	63							307	151	6	3					
156	Bệnh mạch máu não khác - Other cerebrovascular diseases	I65-I69		807	310	2						228	92							
157	Xơ vữa động mạch - Atherosclerosis	I70		2	1															
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác - Other peripheral vascular disease	I73		10	2	1						1								1
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I74		8	5															
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I71-I72		9	3							2	2							
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch - Phlebitis, thrombophlebitis, venous embolism and thrombosis	I80-I82		50	37							6	6							
162	Dãn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I83		506	391							2								
163	Trĩ - Haemorrhoids	I84		10	3							8	3							
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I85-I99, I77- I79, I95-I99		450	231	26						416	194	2	1					20
C10	<b>Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter</b> <b>X: Diseases of the respiratory system</b>	<b>J00-J99</b>		<b>15819</b>	<b>7488</b>	<b>4862</b>						<b>5422</b>	<b>2601</b>	<b>18</b>	<b>10</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1870</b>	<b>1121</b>	
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J02- J03		3045	1570	1966						917	434							735
166	Viêm thanh, khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J04		2	1							2								1
167	Viêm cấp đường hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J00- J01, J05-J06		3393	1825	1284						514	280							353
168	Cúm do virus đã được định danh - Influenza due to certain identified influenza virus	J09-J11		83	40							1	1							
169	Các bệnh viêm phổi - Pneumonia	J12 -J18		1484	667	506						2171	1173	11	7					517
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J20- J21		1997	959	356						523	294							181
171	Viêm xoang mạn tính - Chronic sinusitis	J32		1166	676	7						14	12							
172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30- J31, J33- J34		1298	658	111						2	1							1
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35		555	235	510														
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36- J39		30	10	4														
175	Viêm phế quản mãn tính và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40- J44		1931	416	7						488	20	2						
176	Hen - Asthma	J45- J46		296	166	94						140	59							60
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47		3	1															
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	J60																		
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22, J61- J99		536	265	16						650	327	5	3	1	1			22
C11	<b>Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter</b> <b>XI: Diseases of the digestive system</b>	<b>K00-K93</b>		<b>11400</b>	<b>6313</b>	<b>1305</b>						<b>4570</b>	<b>2497</b>	<b>5</b>	<b>3</b>			<b>481</b>	<b>176</b>	
180	Sâu răng - Dental caries	K02		500	273	296						2	2							





261	Dị dạng bẩm sinh của bộ máy sinh dục tiết niệu - Congenital malformations of genital organs	Q50-Q52,Q54-Q64	26	12						3	1							
262	Dị dạng bẩm sinh hông -Congenital deformities of hip	Q65																
263	Dị dạng bẩm sinh bàn chân - Congenital deformities of feet	Q66																
264	Dị dạng bẩm sinh khác của hệ xương và cơ - Other congenital malformations and deformations of the musculo skeletal system	Q67-Q79	4	1	2													
265	Dị dạng bẩm sinh khác - Other congenital malformations	Q10-Q18,Q30-Q34,Q80-Q89	3	1	2													
266	Dị thường nhiễm sắc thể, chưa xếp ở chỗ khác - Chromosomal abnormalities, not elsewhere sclassified	Q90-Q99																
C18	<b>Chương XVIII: Triệu chứng, dấu hiệu và phát hiện bất thường lâm sàng, xét nghiệm - Chapter XVIII: Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified</b>	<b>R00-R99</b>	<b>3607</b>	<b>2035</b>	<b>290</b>					<b>32</b>	<b>1345</b>	<b>662</b>	<b>13</b>	<b>7</b>		<b>225</b>	<b>139</b>	
267	Đau bụng và khung chậu -Abdominal and pelvic pain	R10	926	678	91					283	136					47	7	
268	Sốt không rõ nguyên nhân -Fever of unknown origin	R50	154	80	45					152	75					44	22	
269	Lão suy - Senility	R54	120	29						32	14							
270	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác - Other symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified	R00- R09, R11 - R49, R51- R53, R55- R99	2407	1248	154					32	878	437	13	7		134	110	
C19	<b>Chương XIX: Vết thương, ngộ độc và kết quả của các nguyên nhân bên ngoàiChapter XIX: Injury, poisoning and certain other consequences of external causes</b>	<b>S00-T98</b>	<b>5140</b>	<b>2401</b>	<b>766</b>					<b>2557</b>	<b>832</b>					<b>526</b>	<b>211</b>	
271	Vỡ xương sọ và các xương mặt - Fracture of skull and facial bones	S02	18	7						16	2					2	1	
272	Gãy xương cổ, ngực, khung chậu-Fracture of neck, thorax or pelvis.	S12,S22,S32 .T08	61	30	1					37	20					1		
273	Gãy xương đùi - Fracture of femur	S72	71	37	2					24	13					4	1	
274	Gãy các phần khác của chi: do lao động và giao thông - Fracture of other lim bones	S42,S52,S62 ,S82,S92,T10,T12	544	252	107					349	137					80	16	
275	Gãy nhiều xương của cơ thể: do lao động và giao thông - Fractures involving multiple body regions	T02	2	1														
276	Sai khớp, bong gân, tổn thương khu trú và ở nhiều vùng cơ thể -Dislocations, sprains and strains of specified and multiple body regions	S03, S13, S23, S33, S43, S53, S63, S73, S83, S93, T03	40	20	7					31	15					2		
277	Thương tổn do chấn thương ở mắt và hốc mắt -Injury of eye and orbit	S05	2	2						3	3							
278	Thương tổn do chấn thương trong sọ - Intracranial injury	S06	20	6	2					47	16					11	6	
279	Thương tổn do chấn thương các nội tạng khác - Injury of other internal organs	S26-S27,S36-S07-	8	2						7	2					2		
280	Chấn thương dập nát và cắt cụt đã xác định và nhiều vùng trong cơ thể - Crushing injuries and traumatic amputation or specified and multiple body regions	S07-S08,S17-S18,S28,S38 ,S47-S48,S57-S58,S67-S68,S77-S78,S87-	15	2	1					25	4					2	1	
281	Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi	S00-S01,S04,S09-S11,S14-S16,S19-S21,S24-S25,S29-S31,S34-S35,S39-S41,S44-S46,S49-S51,S54-S56,S59-S61,S64-S66,S69-S71,S74-S76,S79-S81,S84-S86,S89-S91,S94-S96,S99-T01,T06-T07,T09,T1	1664	608	261					1631	444					312	118	
282	Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body enter through natural orifice	T15-T19	91	48	27					8	5					5	5	
283	Bỏng và sự ăn mòn -Burns and corrosions	T20-T32	38	24	10					60	35					18	18	
284	Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances	T36- T50	2	1						4	3							





C07	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	H00-H59	1	1												
317	Lác mắt - Strabismus	H49-50	1	1												

TRUNG TÂM Y TẾ PHÚ TÂN  
TỔ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phụ lục 1.  
Phú Tân, ngày 11 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2024

SỐ TIÊU CHÍ	KẾT QUẢ 2024	
	TỔNG ĐIỂM	TRUNG BÌNH
82	306	3,71

TIÊU CHÍ	KẾ HOẠCH 2024	TỰ CHẤM 2024
<b>A1</b>	<b><u>25</u></b>	<b><u>25</u></b>
A1.1	5	5
A1.2	5	5
A1.3	4	4
A1.4	4	4
A1.5	4	4
A1.6	3	3
<b>A2</b>	<b><u>21</u></b>	<b><u>21</u></b>
A2.1	4	4
A2.2	4	4
A2.3	5	5
A2.4	4	4
A2.5	4	4
<b>A3</b>	<b><u>9</u></b>	<b><u>9</u></b>
A3.1	5	5
A3.2	4	4
<b>A4</b>	<b><u>23</u></b>	<b><u>23</u></b>
A4.1	5	5
A4.2	4	4
A4.3	4	4
A4.4		

TIÊU CHÍ	KẾ HOẠCH 2024	TỰ CHẤM 2024
A4.5	5	5
A4.6	5	5
<b>B1</b>	<u>10</u>	<u>9</u>
B1.1	4	3
B1.2	3	3
B1.3	3	3
<b>B2</b>	<u>12</u>	<u>12</u>
B2.1	4	4
B2.2	4	4
B2.3	4	4
<b>B3</b>	<u>15</u>	<u>15</u>
B3.1	3	3
B3.2	4	4
B3.3	4	4
B3.4	4	4
<b>B4</b>	<u>14</u>	<u>14</u>
B4.1	3	3
B4.2	4	4
B4.3	3	3
B4.4	4	4
<b>C1</b>	<u>7</u>	<u>7</u>
C1.1	3	3
C1.2	3	3
<b>C2</b>	<u>7</u>	<u>7</u>
C2.1	4	4
C2.2	3	3
<b>C3</b>	<u>7</u>	<u>7</u>
C3.1	4	4
C3.2	3	3

<b>TIÊU CHÍ</b>	<b>KẾ HOẠCH 2024</b>	<b>TỰ CHẤM 2024</b>
<b>C4</b>	<b><u>24</u></b>	<b><u>24</u></b>
C4.1	5	5
C4.2	4	4
C4.3	3	3
C4.4	4	4
C4.5	4	4
C4.6	4	4
<b>C5</b>	<b><u>15</u></b>	<b><u>17</u></b>
C5.1	3	3
C5.2	3	3
C5.3	3	4
C5.4	3	4
C5.5	3	3
<b>C6</b>	<b><u>11</u></b>	<b><u>11</u></b>
C6.1	4	4
C6.2	4	4
C6.3	3	3
<b>C7</b>	<b><u>17</u></b>	<b><u>17</u></b>
C7.1	3	3
C7.2	4	4
C7.3	3	3
C7.4	4	4
C7.5	3	3
<b>C8</b>	<b><u>6</u></b>	<b><u>6</u></b>
C8.1	3	3
C8.2	3	3
<b>C9</b>	<b><u>21</u></b>	<b><u>20</u></b>
C9.1	4	3
C9.2	3	3

TIÊU CHÍ	KẾ HOẠCH 2024	TỰ CHẤM 2024
C9.3	3	3
C9.4	4	4
C9.5	3	3
C9.6	4	4
<b>C10</b>	<b>7</b>	<b><u>7</u></b>
C10.1	3	3
C10.2	4	4
<b>D1</b>	<b><u>11</u></b>	<b><u>11</u></b>
D1.1	4	4
D1.2	4	4
D1.3	3	3
<b>D2</b>	<b><u>20</u></b>	<b><u>20</u></b>
D2.1	4	4
D2.2	4	4
D2.3	3	3
D2.4	4	4
D2.5	5	5
<b>D3</b>	<b><u>10</u></b>	<b><u>11</u></b>
D3.1	3	3
D3.2	4	4
D3.3	3	4
<b>E1</b>	<b><u>11</u></b>	<b><u>11</u></b>
E1.1	3	3
E1.2	4	4
E1.3	4	4
<b>E2</b>	<b><u>2</u></b>	<b><u>2</u></b>
E2.1	2	2
<b>TỔNG</b>	<b>304</b> <b>(3,66)</b>	<b>306</b> <b>(3,71)</b>

**TRUNG TÂM Y TẾ PHÚ TÂN**

**TỔ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

Phú Tân, ngày 21 tháng 11 năm 2024

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ HỆ DỰ PHÒNG NĂM 2024**

**II. BTC CHẤT LƯỢNG HỆ DỰ PHÒNG 2024:**

SỐ TC	KẾT QUẢ 2024	
	TỔNG ĐIỂM	TRUNG BÌNH
45	<u>197</u>	<u>4,38</u>

STT	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	TỰ CHẤM
<b>A. HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT BỆNH TẬT</b>		
<b>I</b>	<b>PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM</b>	<b><u>24</u></b>
1	A1.1 Xây dựng kế hoạch hoạt động phòng chống bệnh truyền nhiễm.	5
2	A1.2 Giám sát phát hiện ca bệnh, tổng hợp phân tích số liệu, giám sát cơn trùng truyền bệnh.	5
3	A1.3 Hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu, kế hoạch đề ra hàng năm theo kế hoạch đã được phê duyệt.	5
4	A1.4 Quản lý, phát hiện và xử lý các ổ dịch lưu hành, ổ dịch mới theo đúng chuyên môn, quy định của tuyến trên.	4
5	A1.5 Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật về kiểm soát bệnh truyền nhiễm cho tuyến dưới và các đơn vị liên quan trên địa bàn huyện.	5
<b>II</b>	<b>PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT</b>	<b><u>4</u></b>
6	A2.1 Phòng chống bệnh sốt rét.	4
<b>III</b>	<b>QUẢN LÝ VẮC XIN-TIÊM CHỦNG</b>	<b><u>8</u></b>
7	A3.1 Xây dựng và thực hiện các kế hoạch tiêm chủng của địa phương, thực hiện các chỉ đạo của tuyến trên.	5
8	A3.2 Quản lý đối tượng và thực hiện các chỉ tiêu tiêm chủng mở rộng.	3
<b>IV</b>	<b>PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS</b>	<b><u>25</u></b>
9	A4.1 Dự phòng và can thiệp giảm tác hại.	5
10	A4.2 Khám phát hiện.	4
11	A4.3 Kết quả xét nghiệm đạt.	5

STT	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	TỰ CHẤM
12	A4.4 Truyền thông, thanh quyết toán.	4
13	A4.5 Điều trị.	2
14	A4.6 Giám sát, thống kê báo cáo.	5
<b>V</b>	<b>PHÒNG CHỐNG BỆNH LAO</b>	<b><u>12</u></b>
15	A5.1 Khám phát hiện - Thu nhận - Điều trị âm hóa đàm có bằng chứng vi khuẩn học: Mới và tái phát.	4
16	A5.2 Quản lý Dược - Y vụ - Cập nhật phần mềm Vitimes.	4
17	A5.3 Phát hiện, quản lý, điều trị lao kháng đa thuốc ( <i>MDR</i> ).	4
<b>VI</b>	<b>PHÒNG CHỐNG BỆNH PHONG</b>	<b><u>4</u></b>
18	A6.1 Quản lý, triển khai các hoạt động phòng chống bệnh phong.	4
<b>VII</b>	<b>PC BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM</b>	<b><u>12</u></b>
19	A7.1 Phòng chống bệnh đái tháo đường.	5
20	A7.2 Phòng chống bệnh tăng huyết áp.	5
21	A7.3 Phòng chống bệnh hen phế quản và phổi tắc nghẽn mãn tính	2
<b>VIII</b>	<b>DINH DƯỠNG</b>	<b><u>9</u></b>
22	A8.1 Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.	4
23	A8.2 Bổ sung Vitamin A.	5
<b>IX</b>	<b>SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG - Y TẾ TRƯỜNG HỌC - Y TẾ LAO ĐỘNG - PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH</b>	<b><u>15</u></b>
24	A9.1 Sức khỏe môi trường.	4
25	A9.2 Y tế trường học.	4
26	A9.3 Y tế lao động	4
27	A9.4 Phòng chống tai nạn thương tích.	3
<b>X</b>	<b>CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN</b>	<b><u>17</u></b>
28	A10.1 Làm mẹ an toàn & dự phòng lây truyền 3 bệnh (HIV, Viêm gan B, Giang mai) từ mẹ sang con..	5
29	A10.2 Phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình & phá thai an toàn.	4
30	A10.3 Chăm sóc sức khỏe sinh sản Vị thành niên/Thanh niên	4
31	A10.4 Tử vong mẹ & tử vong trẻ em.	4
<b>XI</b>	<b>TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE</b>	<b><u>15</u></b>
32	A11.1 Tổ chức mạng lưới, trang thiết bị, kinh phí cho hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe.	5
33	A11.2 Kế hoạch, báo cáo thống kê, thực hiện chỉ tiêu, giám sát chỉ đạo tuyến.	5
34	A11.3 Truyền thông và viết tin, bài.	5
<b>XII</b>	<b>QUẢN LÝ DƯỢC Y TẾ DỰ PHÒNG</b>	<b><u>13</u></b>
35	A12.1 Quản lý, bảo quản vắc-xin, vật tư tiêm chủng.	4

STT	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ		TỰ CHẤM
36	A12.2	Dược, vật tư y tế, trang thiết bị phòng chống bệnh lao (nguồn BHYT)	4
37	A12.3	Dược, vật tư y tế, trang thiết bị phòng chống HIV/AIDS.	5
<b>XIII</b>	<b>XÉT NGHIỆM - CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH - THĂM DÒ CHỨC NĂNG</b>		<b><u>10</u></b>
38	A13.1	Năng lực xét nghiệm	5
39	A13.2	An toàn sinh học phòng xét nghiệm	5
<b>B. HOẠT ĐỘNG VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM</b>			<b><u>29</u></b>
40	B1	Thông kê báo cáo, quản lý sử dụng kinh phí.	5
41	B2	Quản lý cơ sở, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	5
42	B3	Thông tin truyền thông.	5
43	B4	Giám sát ngộ độc thực phẩm, cảnh báo nguy cơ.	5
44	B5	Kiểm tra, Test nhanh.	5
45	B6	Nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật; Xây dựng mô hình điểm	4
<b><u>45</u></b>	<b>TỔNG CỘNG: 197 ĐIỂM TB: 4,38</b>		



TRUNG TÂM Y TẾ PHÚ TÂN  
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC DÂN SỐ NĂM 2024

STT	MÃ SỐ TIÊU CHÍ	TÊN TIÊU CHÍ	Mức đạt
1	C1	Chương trình truyền thông giáo dục về Dân số và Phát triển	Mức 4
2	C2	Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh	Mức 4
3	C3	Chương trình chăm sóc sức khỏe Người cao tuổi	Mức 4
4	C4	Chương trình kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	Mức 4
5	C5	Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	Mức 4
6	C6	Công tác quản lý hậu cần các phương tiện tránh thai	Mức 4
7	C7	Chương trình củng cố và phát triển hệ thống thông tin thống kê chuyên ngành dân số	Mức 4
8	C8	Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng	Mức 4
9	C9	Đề án tiếp thị xã hội, xã hội hóa các phương tiện tránh thai	Mức 4
10	C10	Tổ chức, nhân sự làm công tác dân số	Mức 3
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>39 điểm TB: 3.9</b>

SỞ Y TẾ AN GIANG  
TRUNG TÂM Y TẾ PHÚ TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../BC-TTYT

Phú Tân, ngày 21 tháng 11 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**THỰC HIỆN CƠ SỞ Y TẾ XANH - SẠCH - ĐẸP**

**I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH**

- a. Tên cơ sở y tế: TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ TÂN  
b. Địa chỉ: Số 123, Hải Thượng Lãn Ông, Khóm Thượng 2, Thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang  
c. Họ và tên người đứng đầu cơ sở y tế: Trương Tấn Thành  
d. Điện thoại liên hệ: 0913969082  
e. Người chịu trách nhiệm báo cáo:  
- Họ và tên: Nguyễn Thái Bình  
- Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính Tổ chức  
- Điện thoại: 0946.555539  
- Địa chỉ Email: phongtchc.ttytpt@gmail.com

**II. TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**

<b>1. TỔNG SỐ ĐIỂM ĐẠT:</b>	<b>86,5/100 ĐIỂM</b>
<b>2. ĐẠT LOẠI</b>	<input type="checkbox"/> Xuất sắc (95 – 100)
	<input type="checkbox"/> <b>Tốt (80 – 94)</b>
	<input type="checkbox"/> Khá (60 – 79)
	<input type="checkbox"/> TB
	<input type="checkbox"/> Kém

STT	THÀNH PHẦN VÀ SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ	Điểm chuẩn	Điểm đạt
<b>A</b>	<b>XANH (2)</b>	<b>10</b>	<b>8</b>
A1.	CSYT thực hiện trồng cây xanh (1)	5	5
A2.	CSYT sử dụng năng lượng xanh (1)	5	3
<b>B</b>	<b>SẠCH (24)</b>	<b>80</b>	<b>68,5</b>
B1.	Nước sạch (2)	10	10
B2.	Nhà vệ sinh (8)	20	19
B3.	Quản lý chất thải (11)	40	29,5
B4.	Vệ sinh môi trường (3)	10	10
<b>C</b>	<b>ĐẸP (6)</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
C1.	Biển hiệu, biển tên, biển chỉ dẫn rõ ràng, dễ quansát(1)	1	1
C2.	Khuôn viên CSYT trang trí đẹp (1)	2	2
C3.	Khu sảnh chờ, phòng chờ trang trí đẹp (1)	2	2
C4.	Khoa/phòng/buồng bệnh trang trí đẹp (1)	2	2
C5.	Khu vực gửi xe bố trí gọn gàng, đẹp (1)	2	2
C6.	Trang phục đẹp (1)	1	1
	<b>TỔNG</b>	<b>100</b>	<b>86,5 (TỐT)</b>

### III. ĐÁNH GIÁ ƯU, NHƯỢC ĐIỂM

- Phát huy tinh thần hăng hái thi đua của cán bộ viên chức và người lao động trong toàn đơn vị trong xây dựng cơ quan Xanh – sạch – đẹp góp phần bảo vệ môi trường, hướng tới sự hài lòng của người bệnh;

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của CBVC-NLĐ, người bệnh – thân nhân người bệnh trong việc giữ gìn, tôn tạo vẻ mỹ quan nơi làm việc, khu điều trị, môi trường thân thiện, trong lành;

- Chưa có những giải pháp hữu hiệu đổi mới quy trình chuyên môn nhằm giảm thiểu chất thải phát sinh, đặc biệt là chất thải nhựa.

### IV. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN KHẮC PHỤC

Xây dựng Kế hoạch và tổ chức tập huấn, diễn tập phòng ngừa, UPSCMT do chất thải y tế cho nhân viên y tế.

NGƯỜI BÁO CÁO



Phú Tân, ngày 21 tháng 11 năm 2024  
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

STT	Tiêu chí	Nội dung Tiêu chí	Điểm chuẩn	Điểm đạt
		<b>PHẦN A. XANH</b>	<b>10</b>	<b>08</b>
1	A1	<b>Cây xanh</b>		
		Tỷ lệ diện tích cây xanh, công viên hoặc vườn hoa, hoặc bãi cỏ/tổng diện tích khuôn viên CSYT	5	5
2	A2	<b>Năng lượng xanh</b>	5	3
		+ Quy định tiết kiệm điện		x
		+ Sử dụng thiết bị chiếu sáng tiết kiệm điện		x
		+ Sử dụng thiết bị điều hòa tiết kiệm điện		x
		+ Sử dụng thiết bị điện có cảm ứng		0
		+ Sử dụng năng lượng tự nhiên		0
		<b>PHẦN B. NỘI DUNG SẠCH</b>	<b>80</b>	<b>68,5</b>
	B1	<b>Nước sạch</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
3	B1.1	Có đủ nước sinh hoạt, đảm bảo chất lượng, liên tục 24h/ngày	5	5
4	B1.2	Có đủ nước uống trực tiếp, đảm bảo chất lượng, liên tục 24h/ngày	5	5
	B2	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>20</b>	<b>19</b>
5	B2.1	<b>Số lượng nhà vệ sinh tại Khoa khám bệnh</b>		2
		+ Khu vệ sinh riêng cho NB và nhân viên y tế	2	x
		+ Tối thiểu 1 nhà vệ sinh (nam/nữ riêng biệt) gồm: 01 chậu rửa, 01 xí tiêu/100 lượt khám		x
6	B2.2	<b>Số lượng nhà vệ sinh tại mỗi Khoa/phòng điều trị, xét nghiệm</b>		1
		+ Nhà vệ sinh riêng cho NB và nhân viên y tế	2	
		+ Mỗi phòng bệnh có một buồng vệ sinh gồm: 01 chậu rửa, 01 xí tiêu và 01 chỗ tắm giặt		x
		+ Có nhà vệ sinh đảm bảo người khuyết tật có thể tiếp cận và sử dụng được		x
7	B2.3	<b>Điều kiện chung về nhà vệ sinh</b>		4
		+ Có biển chỉ dẫn đến nhà vệ sinh	4	x
		+ Đảm bảo thông gió và đủ ánh sáng		x
		+ Không mùi hôi		x
		+ Có sẵn nước rửa tay, nước dội		x
		+ Có bảng hướng dẫn rửa tay		x
8	B2.4	<b>Sàn nhà vệ sinh</b>		2
		+ Khô, không đọng nước.	2	x
		+ Không trơn trượt.		x
		+ Sạch, không có vết bẩn.		x
		+ Không có rác rơi vãi		x
		+ Không bong tróc, nứt vỡ		x
9	B2.5	<b>Tường, trần nhà vệ sinh</b>	2	2

		+ Không có mạng nhện		x
		+ Không có rêu mốc		x
		+ Không bong tróc		x
		+ Không thấm, dột		x
		+ Được quét sơn/vôi đảm bảo vệ sinh, mỹ quan		x
10	B2.6	<b>Thiết bị vệ sinh: chậu rửa, xí tiêu, vòi nước</b>	2	2
		+ Không nứt, vỡ		x
		+ Không hỏng, tắc		x
		+ Xí tiêu không dính đọng phân, nước tiểu		x
11	B2.7	<b>Các vật dụng trong NVS</b>	4	4
		+ Có sẵn giấy vệ sinh		x
		+ Thùng đựng chất thải		x
		+ Có xà phòng hoặc dung dịch rửa tay		x
		+ Có gương soi, có móc treo đồ		x
12	B2.8	<b>Thực hiện vệ sinh và kiểm tra giám sát nhà VS</b>	2	2
		+ Có bảng kiểm vệ sinh, có xác nhận của người giám sát		x
		+ Tần suất dọn vệ sinh tối thiểu ngày 2lần và khicần		x
	B3	<b>Quản lý chất thải y tế</b>	40	29,5
13	B3.1	<b>CSYT thực hiện phân loại chất thải YT đúng QĐ</b> + Các khoa/phòng, bộ phận nơi phát sinh chất thải được cung cấp đủ bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế theo đúng quy định + Các khoa/phòng, bộ phận thực hiện phân loại chất thải y tế đúng quy định	5	4
14	B3.2	<b>CSYT thực hiện thu gom chất thải YT đúng QĐ</b> + Tần suất thu gom + Dụng cụ thu gom + Quy định tuyến đường, thời điểm thu gom	2	1,5
15	B3.3	<b>CSYT có khu lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên theo quy định:</b> + Khu lưu giữ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật + Thời gian lưu giữ đúng quy định	2	1,5
16	B3.4	<b>CSYT thực hiện chuyển giao chất thải YT đúng QĐ</b>		
		<i>Chuyển giao để xử lý tập trung</i> + Chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp + Có Hợp đồng vận chuyển còn thời hạn + Có Sổ giao nhận chất thải y tế theo quy định + Có Chứng từ CTNH (đối với CTNH) <i>Chuyển giao để xử lý theo mô hình cụm</i>	4	3

		+ Chuyển giao cho đơn vị xử lý cho cụm CSYT (trong Kế hoạch được UBND cấp tỉnh phê duyệt)		
		+ Có Sổ giao nhận chất thải y tế		
		+ Thiết bị lưu chứa trên phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu;		
17	B3.5	<b>CSYT thực hiện xử lý chất thải rắn YT đúng QĐ</b>	4	2
		+ Thực hiện xử lý chất thải y tế đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường		
		+ Thực hiện giám sát, vận hành hệ thống/thiết bị xử lý chất thải y tế theo đúng quy định/hướng dẫn		
		+ Có sổ vận hành thiết bị xử lý được lập theo mẫu và ghi đầy đủ thông tin		
		+ Sử dụng công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường (khuyến khích)		
18	B3.6	<b>CSYT quản lý chất thải tái chế đúng quy định</b>	2	1,5
		+ Có ban hành danh mục chất thải y tế thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế		
		+ Có thực hiện phân loại CTYT để phục vụ tái chế		
		+ Ký hợp đồng chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng phù hợp		
		+ Có sổ bàn giao chất thải sau khi đã xử lý khử khuẩn đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để phục vụ tái chế (đối với CSYT sử dụng thiết bị khử khuẩn chất thải lây nhiễm)		
19	B3.7	<b>CSYT quản lý nước thải y tế đúng quy định</b>	7	5
		+ Có hệ thống thu gom, xử lý toàn bộ nước thải y tế		
		+ Vận hành bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải y tế theo quy định		
		+ Có sổ nhật ký vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý nước thải và được ghi chép đầy đủ		
		+ Khu vực xử lý nước thải được vệ sinh sạch, không đọng nước, không có mùi hôi		
		+ Đảm bảo nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường		
20	B3.8	<b>CSYT thực hiện Kế hoạch Phòng ngừa, UPSCMT do chất thải y tế</b>	3	2,5
		+ Có Kế hoạch, phương án, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do CTYT		
		+ Có tập huấn, truyền thông		
		+ Có thực hành diễn tập		
21	B3.9	<b>CSYT thực hiện quan trắc môi trường y tế đúng QĐ</b>	5	4
		Có thực hiện quan trắc, giám sát đủ tần suất, đủ thông số theo quy định		
22	B3.10	<b>Người thu gom, xử lý chất thải y tế được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động</b>	1	1

		+ Trang bị đủ bảo hộ lao động		
		+ Tuân thủ mặc bảo hộ LD khi thực hiện công việc		
23	B3.11	<b>Thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải y tế</b>	5	3
		+ Mua sắm, lắp đặt, sử dụng vật tư, thiết bị, dụng cụ, thuốc, hóa chất và các nguyên, vật liệu phù hợp với nhu cầu sử dụng.		
		+ Đổi mới thiết bị, quy trình trong hoạt động chuyên môn y tế và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải y tế		
		+ Có biện pháp, lộ trình và thực hiện hạn chế sử dụng sản phẩm nhựa sử dụng một lần, túi ni lông khó phân huỷ nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa.		
		+ Phân loại chất thải nhựa để tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật		
	B4	<b>Vệ sinh môi trường</b>	10	10
24	B4.1	<b>Sân, vườn, khuôn viên</b>	3	3
		+ Sạch sẽ, không có nước đọng		X
		+ Có đủ thùng đựng chất thải		X
		+ Không có chất thải rơi vãi		X
		+ Tường rào, các tòa nhà không có rêu mốc, bong tróc		X
25	B4.2	<b>Hành lang, lối đi, sảnh chờ</b>	2	2
		+ Sạch sẽ, không có nước đọng, không trơn trượt		X
		+ Không có chất thải rơi vãi		X
		+ Đảm bảo thông gió và đủ ánh sáng		X
		+ Trần hành lang, lối đi, sảnh chờ không rêu mốc, bong tróc		X
26	B4.3	<b>Trong các khoa/ phòng/buồng bệnh</b>	5	5
		+ Tường, trần nhà không mạng nhện, rêu mốc; bong tróc		X
		+ Sàn sạch, không đọng nước, không trơn trượt		X
		+ Không có chất thải rơi vãi		X
		+ Đảm bảo thông gió và đủ ánh sáng		X
	C	<b>PHẦN C. ĐẸP</b>	10	10
27	C1	<b>Biển hiệu, biển tên, chỉ dẫn rõ ràng, dễ quan sát</b>	1	01
		+ Có biển tên: CSYT, khoa/phòng bộ phận/nhà vệ sinh		X
		+ Có sơ đồ, biển chỉ dẫn đến nhà vệ sinh; biển chỉ dẫn lối đi trong CSYT		X
		+ Có Băng rôn, <i>bảng chữ điện tử, khẩu hiệu CSYT "Xanh, Sạch, Đẹp"</i>		
28	C2	<b>Cảnh quan CSYT hài hòa, thân thiện môi trường</b>	2	02
		+ Có đài phun nước hoặc tiểu cảnh hòn non bộ, bể cá; hoặc hồ nước trong khuôn viên CSYT.		X
		+ Hoa, cây cảnh, cây xanh...được chăm sóc, cắt tỉa thường xuyên		X
		+ Có thiết kế, bố trí cây xanh, thảm cỏ, phù hợp, hài hòa, thân thiện môi trường.		
29	C3	<b>Khu sảnh chờ, phòng chờ</b>	2	02

		+ Ghế ngồi được bố trí đủ sắp xếp gọn gàng, thuận tiện		X
		+ Tranh ảnh trang trí đẹp treo ở vị trí phù hợp		X
		+ Có giá/kệ để các tài liệu truyền thông về chăm sóc, giữ gìn SK, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch		X
		+ Có ti vi hoặc màn hình điện tử để cung cấp thông tin cho NB, người nhà người bệnh		X
		+ Có cây xanh, chậu hoa, cây cảnh		X
30	C4	<b>Khoa/phòng/buồng bệnh gọn gàng</b>	2	<b>02</b>
		+ Đảm bảo các vật dụng cá nhân cho NB như chăn, ga, gối luôn sạch sẽ, được thay đúng lịch và khi cần.		X
		+ Tủ đầu giường sạch sẽ, không bị hoen ỉa, hồng hóc		X
		+ Sắp xếp đồ đạc/tư trang của người bệnh và người nhà người bệnh gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ.		X
		+ Tranh ảnh trang trí đẹp treo ở vị trí phù hợp.		X
		+ Có ti vi hoặc màn hình điện tử để NB, NNNB giải trí		X
31	C5	<b>Khu vực gửi xe</b>	2	<b>02</b>
		+ Có khu vực riêng để xe cho CBYT và người nhà BN		X
		+ Có biển chỉ dẫn lối đi, có kẻ vạch, sắp xếp gọn gàng		X
		+ Có mái che, có điện chiếu sáng vào ban đêm		X
		+ Đảm bảo an toàn phòng, chống cháy nổ		X
32	C6	<b>Trang phục NVYT, NB, NNNB</b>	1	<b>01</b>
		+ NVYT đeo biển tên và mặc đồng phục sạch đẹp		X
		+ NB, NNNB được cung cấp và mặc quần áo/áo choàng/váy choàng phù hợp, sạch sẽ không rách, hoen ố		X
<b>Tổng cộng</b>			<b>100</b>	<b>86,5</b>



## TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

Tổ chức họp Hội đồng quản lý chất lượng sau phúc tra cuối năm 2023 của Sở Y tế. Xác định những việc cần thực hiện để khắc phục những ý kiến góp ý của đoàn kiểm tra và những công việc cần tiến hành cải tiến trong năm 2024 bám sát theo Đề án cải tiến chất lượng giai đoạn 2019 - 2024.

Xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng Bệnh viện năm 2024 có phân công công việc cụ thể cho từng khoa, phòng. Phân đấu đạt mức điểm trung bình chung các tiêu chí từ 3,6 đến 3,9. Xây dựng bảng kiểm để kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng của từng bộ phận.

Hướng dẫn các khoa, phòng xây dựng Kế hoạch cải tiến chất lượng và Đề án cải tiến chất lượng năm 2024 của từng bộ phận bám sát theo Kế hoạch cải tiến chất lượng chung của TTYT.

Ban hành Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện Bộ Tiêu chí chất lượng bệnh viện tế tại các khoa, phòng của bệnh viện gồm 10 thành viên do Giám đốc TTYT làm trưởng đoàn. Trong năm, đã tiến hành kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2024 của các khoa, phòng vào các thời điểm: 6 tháng và cuối năm trước khi Sở Y tế phúc tra.

TTYT Phú Tân đã tiến hành tự kiểm tra chất lượng Bệnh viện theo Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam năm 2016 (phiên bản 2.0).

### **\*Kết quả tự đánh giá chung:**

Số lượng tiêu chí áp dụng: 82/83; Tỷ lệ 99%

TS điểm từng phần đạt được so với điểm tối đa:

A: Hướng đến người bệnh đạt 78/90 điểm tối đa = 86,67%; Mức TB: 4,33

B: Phát triển nhân lực đạt 50/70 điểm tối đa = 71,43%; Mức TB: 3,57

C: Hoạt động chuyên môn đạt 123/175 điểm tối đa = 70,29%; Mức TB: 3,51

D: Cải tiến chất lượng đạt 42/55 điểm tối đa = 76,36%; Mức TB: 3,82

E: Tiêu chí chuyên khoa đạt 13/20 điểm tối đa = 65%; Mức TB: 3,25

Tổng số điểm đạt: 306/410 điểm tối đa; tỷ lệ 74,63%

### **\*Số lượng, tỷ lệ (%) các mức đạt được:**

Mức 1: có 0/82 TC = 0%;

Mức 2: có 01/82 TC = 1,22%;

Mức 3: có 30/82 TC = 36,58%;

Mức 4: có 42/82 TC = 51,22%;

Mức 5: có 09/82 TC = 10,98%.

## **V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM TRONG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

1. Cải tiến chất lượng mọi mặt hoạt động của BV để phục vụ người bệnh và thân nhân người bệnh tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu khám-chữa bệnh ngày một cao của người dân huyện nhà và các huyện lân cận là mục tiêu quan trọng trong hoạt động của BV năm 2023.

2. Tiếp tục duy trì và nâng cao những ưu điểm và cố gắng khắc phục, phát huy những mặt còn hạn chế đã được khẳng định trong năm 2023 là chủ trương chủ đạo của BGD BV trong Kế hoạch cải tiến chất lượng năm 2024. Theo đó, Bệnh viện đã tích cực cải tiến chất lượng tất cả các mặt công tác theo tinh thần cụ thể, thực chất nên chất lượng bệnh viện đã tăng 9,29% so với năm 2023 và đạt mức khá với 306 điểm – mức trung bình 3,71 (Năm 2023 đạt 280 điểm mức trung bình 3,38%). Mức chất lượng trung bình của 5/5 nhóm tiêu chí có sự tiến bộ so với năm 2023.

Với phương châm lấy người bệnh là trung tâm, mọi mặt hoạt động cải tiến chất lượng của BV đều hướng đến sự hài lòng của bệnh nhân và thân nhân bệnh nhân trong và sau quá trình điều trị tại BV.

Những hạn chế, khuyết điểm được sự góp ý của Đoàn phúc tra năm 2023 cơ bản đã được BV khắc phục tốt. Kết quả này có được là từ sự quan tâm, lãnh chỉ đạo của BGD và lãnh đạo các khoa, phòng. Đặc biệt là sự đầu tư trang bị trang thiết bị và cải tiến thủ tục hành chính.

Điều kiện vệ sinh, phòng ốc được đầu tư, nâng cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của BN và thân nhân BN.

3. Tiếp tục quan tâm đầu tư cho chất lượng nhân lực và cơ cấu nhân lực thông qua công tác đào tạo nên nhìn chung số lượng, cơ cấu và trình độ nguồn nhân lực của BV ổn định và đảm bảo tốt cho các mặt hoạt động.

Hoạt động cải tiến chất lượng là vấn đề quan trọng nhận được sự quan tâm và tập trung thực hiện đồng bộ từ BGD đến nhân viên mỗi khoa, phòng. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy QLCL của BV được quan tâm thực hiện.

4. Vấn đề an ninh trong khuôn viên bệnh viện, sự an toàn của người bệnh và nhân viên y tế tiếp tục được đảm bảo.

## **VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI**

Hoạt động cải tiến chất lượng bệnh viện nhận được sự quan tâm tuy nhiên nguồn kinh phí phục vụ cho công tác đầu tư, trang bị những hạng mục phục vụ cho yêu cầu cải tiến chất lượng còn hạn hẹp nên ảnh hưởng lớn đến kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng của BV.

Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng BV của Bộ Y tế đã được cập nhật cách kiểm tra, đánh giá với yêu cầu chất lượng ngày một nâng cao và đi vào thực chất nhưng đến thời điểm này vẫn chưa đầy đủ tất cả các tiêu chí nên còn lúng túng trong cách hiểu, cách làm.

Điều kiện về cơ sở vật chất từng bước hoàn thiện, việc đầu tư các kỹ thuật lâm sàng và cận lâm sàng hiện đại, tiên tiến như mô nội soi đã đáp ứng phần nào yêu cầu của bệnh nhân ....

## **VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

\*Các vấn đề cần ưu tiên giải quyết trong năm tới:

Tập trung cải tiến phần E (tiêu chí Sản – Nhi): hoạt động chuyên môn để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám – chữa bệnh của nhân dân đối với 2 chuyên khoa này.

## **VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG:**

Từ 01/01/2025, công tác CTCL của TTYT Phú Tân sẽ có nhiều thay đổi quan trọng khi thực hiện theo Thông tư số 35/2024/TT-BYT Quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với Bệnh viện nhằm đảm bảo đạt mức *Tiêu chuẩn chất lượng cơ bản*.

## **IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG**

Với phương châm “ Nhu cầu của người bệnh là trung tâm phát sinh và gắn kết mọi hành động của sự đổi mới và tiến bộ”, Trung tâm y tế huyện Phú Tân cam kết quyết tâm đầu tư phát triển CSVC, nhân lực và chuyên môn kỹ thuật để xây dựng bệnh viện đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Môi trường thân thiện đáp ứng tiện nghi, an toàn, đối với bệnh nhân, thân nhân và cán bộ, viên chức;
2. Phục vụ tận tâm với bàn tay, trí tuệ của đội ngũ thầy thuốc có đủ sức khỏe luôn được trau dồi đạo đức nghề nghiệp, tôi luyện trình độ chuyên môn kỹ thuật sẽ đáp ứng sự mong đợi của mọi người khi có nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh tại BV;
3. Hiệu quả, chất lượng khám bệnh, chữa bệnh là điều mà bệnh viên luôn luôn mong muốn mang lại cho người bệnh để đổi lấy sự tín nhiệm của người bệnh và thân nhân, làm động lực thúc đẩy bệnh viện tiếp tục sự phát triển;
4. Liên tục cải tiến chất lượng khám bệnh, chữa bệnh là bước tiến không ngừng nghỉ của tập thể cán bộ, viên chức bệnh viện để giữ vững sự tin yêu của người dân và hoàn thành tốt nhiệm vụ “chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân” mà Đảng và Nhà nước giao phó.
5. Phân đầu đạt mức *Tiêu chuẩn chất lượng cơ bản* trong năm 2025.

*Ngày 25 tháng 11 năm 2024*  
**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ**

**Trương Tấn Thành**